

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÀI: Tình hình xuất nhập khẩu khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng của Việt Nam với các thị trường thành viên CPTPP trong 8 tháng đầu năm 2024

THUỘC NHIỆM VỤ

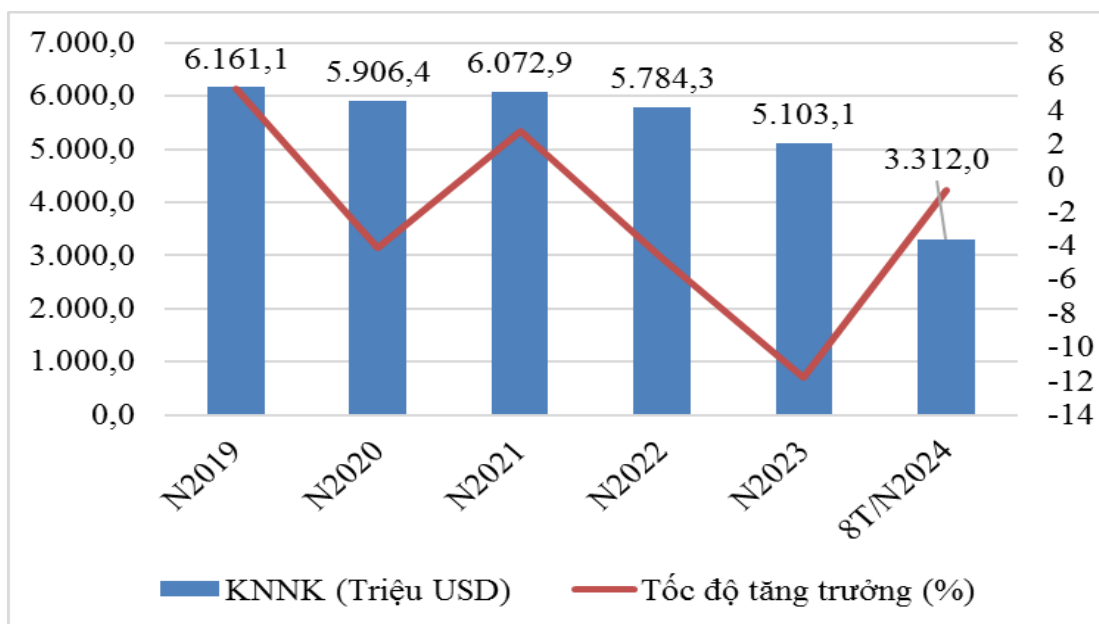
“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai hiệp định CPTPP năm 2024”

Hà Nội, 2024

Tình hình xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng của Việt Nam với các thị trường thành viên CPTPP trong 8 tháng đầu năm 2024

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 8/2024, kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng vào Việt Nam đạt 4,54 tỷ USD, tăng 2,3% so với tháng 7/2024 và tăng 21,4% so với tháng 8/2023; chiếm tỷ trọng 13,4% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị của cả nước đạt 31,36 tỷ USD, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm 2023; chiếm tỷ trọng 12,7% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Biểu đồ 1: Kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam từ thị trường CPTPP giai đoạn 2019-2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Trong đó, kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị phụ tùng từ thị trường CPTPP trong tháng 8/2024 đạt 434,88 triệu USD, giảm 0,34% so với tháng trước và tăng 0,29% so với tháng 8/2023. Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2024, kim

ngạch nhập khẩu từ thị trường này đạt 3,31 tỷ USD, giảm 0,73% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 10,56% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu nhóm hàng của Việt Nam, giảm so với mức tỷ trọng 12,7% trong 8 tháng đầu năm 2023.

Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu

Trong 8 tháng đầu năm 2024, mã HS 8517 (các thiết bị điện thoại), mã HS 8536 (Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện) và mã HS 9018 (Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y) là 03 nhóm máy móc phụ tùng được nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường CPTPP, lần lượt chiếm 9,65%; 6,37% và 3,63% trên tổng kim ngạch nhập khẩu.

Bảng 1: Một số chủng loại máy móc, thiết bị, phụ tùng khác nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP trong 8 tháng/2024

Nhóm	Mô tả nhóm hàng	Tháng 8/2024	8 tháng/2024	Tỷ trọng (%)	
		USD	USD	T8/2024	8T/2024
Tổng		434.883.690	3.312.325.527	100,00	100,00
8517	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây	45.548.991	319.578.676	10,47	9,65
8536	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch	38.122.164	211.152.920	8,77	6,37

Nhóm	Mô tả nhóm hàng	Tháng 8/2024	8 tháng/2024	Tỷ trọng (%)	
		USD	USD	T8/2024	8T/2024
	điện, hoặc dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện				
8507	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông	19.704.320	96.587.449	4,53	2,92
8538	Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.	21.165.400	112.952.826	4,87	3,41
8504	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	14.112.030	93.395.023	3,25	2,82
9018	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.	21.986.896	120.308.915	5,06	3,63
8479	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt	21.078.391	103.967.583	4,85	3,14
9030	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo	15.574.459	96.945.955	3,58	2,93

Nhóm	Mô tả nhóm hàng	Tháng 8/2024	8 tháng/2024	Tỷ trọng (%)	
		USD	USD	T8/2024	8T/2024
	hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác				
8429	Máy ủi đất lưỡi thẳng, lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gàu tự xúc, máy đầm và xe lăn đường	17.495.435	86.725.223	4,02	2,62
8537	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện	11.411.489	62.962.488	2,62	1,90
9031	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên	14.000.590	62.859.851	3,22	1,90

Nhóm	Mô tả nhóm hàng	Tháng 8/2024	8 tháng/2024	Tỷ trọng (%)	
		USD	USD	T8/2024	8T/2024
	dạng.				
8481	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.	11.193.576	53.315.553	2,57	1,61
8483	Trục truyền động và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác	6.203.614	40.979.416	1,43	1,24
8477	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	7.866.093	33.852.178	1,81	1,02
8482	Ổ bi hoặc ổ đũa	6.372.655	32.419.224	1,47	0,98
8486	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh	5.456.735	30.357.631	1,25	0,92

Nhóm	Mô tả nhóm hàng	Tháng 8/2024	8 tháng/2024	Tỷ trọng (%)	
		USD	USD	T8/2024	8T/2024
	kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng				
9027	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng	4.594.737	32.665.608	1,06	0,99
8501	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	6.021.271	31.399.101	1,38	0,95
8452	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.	3.352.509	22.345.114	0,77	0,67
8414	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm	8.276.187	36.436.946	1,90	1,10

Nhóm	Mô tả nhóm hàng	Tháng 8/2024	8 tháng/2024	Tỷ trọng (%)	
		USD	USD	T8/2024	8T/2024
	theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.				
9021	Dụng cụ chỉnh hình, kê cả nạng, băng dùm trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.	3.996.263	26.130.126	0,92	0,79
8413	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.	5.122.562	28.914.270	1,18	0,87
8421	Máy ly tâm, kê cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.	6.480.978	31.087.392	1,49	0,94
8427	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các	5.313.068	26.299.142	1,22	0,79

Nhóm	Mô tả nhóm hàng	Tháng 8/2024	8 tháng/2024	Tỷ trọng (%)	
		USD	USD	T8/2024	8T/2024
	loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.				
8548	Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết	4.340.555	21.445.160	1,00	0,65
8443	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng	6.991.793	25.195.071	1,61	0,76
8458	Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại	1.575.616	17.012.236	0,36	0,51

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Cơ cấu thị trường nhập khẩu

Trong tháng 8/2024, nhập khẩu máy móc phụ tùng từ các thị trường thành viên CPTPP ghi nhận diễn biến trái chiều. Trong đó, nhập khẩu từ Nhật Bản đạt 328 triệu USD, tiếp tục tăng 6,5% so với tháng trước và giảm nhẹ 1,5% so với

tháng 8/2023. Trong khi đó, nhập khẩu từ Malaysia, Singapore và Mexico đều giảm lần lượt 22,8%; 2,9% và 21,4% so với tháng trước.

Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2024, Nhật Bản là nguồn cung máy móc thiết bị phụ tùng lớn nhất của Việt Nam trong khối CPTPP với kim ngạch vượt xa so với các thị trường còn lại, đạt 2,54 tỷ USD, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, nhập khẩu từ Singapore và New Zealand cũng giảm 4,1% và 36,3%. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu từ Malaysia, Mexico, Canada và Úc đều ghi nhận mức tăng trưởng khá.

Bảng 2: Nhập khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam từ thị trường thành viên CPTPP trong 8 tháng đầu năm 2024

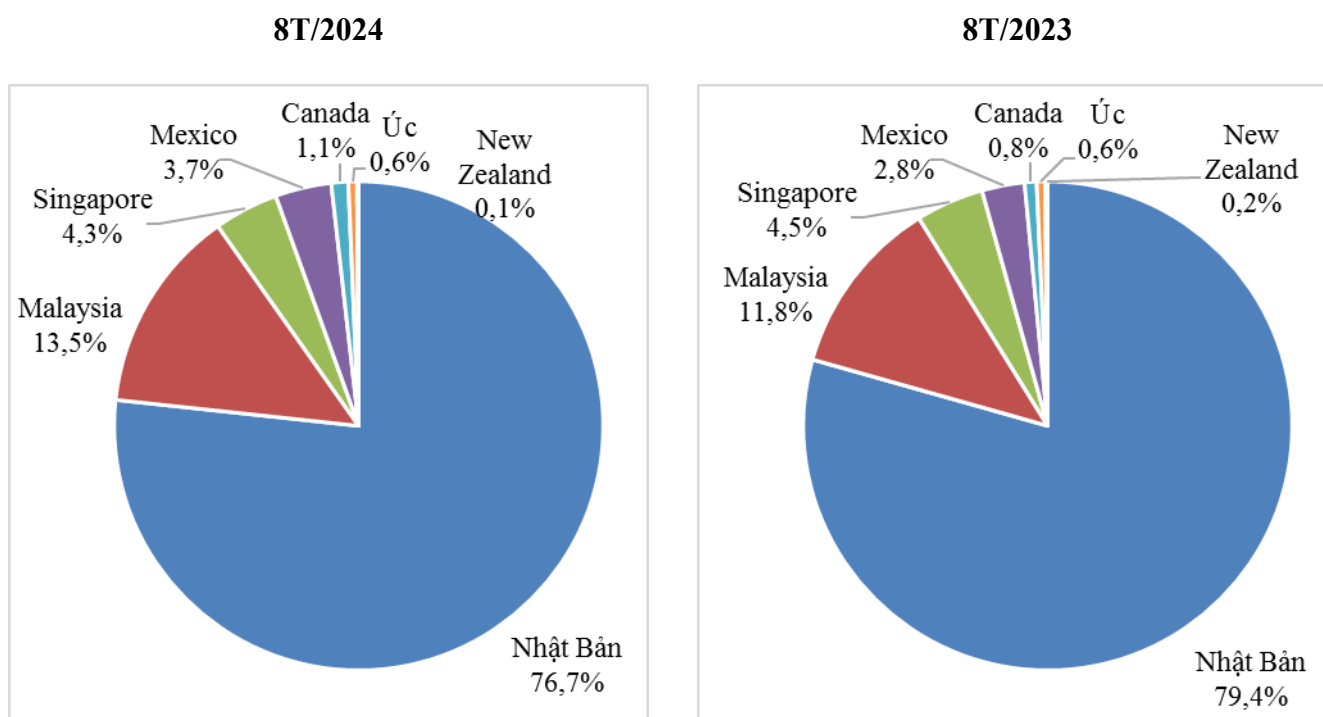
Thị trường	Tháng 8/2024	So với tháng 7/2024	So với tháng 8/2023	8 tháng/2024	So 8T/2023	Tỷ trọng 8T/2024
	(USD)	(%)	(%)	(USD)	(%)	(%)
FTA CPTPP	434.883.690	-0,34	0,29	3.312.325.527	-0,73	100,00
Nhật Bản	328.035.837	6,48	-1,51	2.540.476.665	-4,08	76,70
Malaysia	65.633.683	-22,78	5,34	448.135.897	13,88	13,53
Singapore	22.740.055	-2,89	31,92	141.081.248	-5,94	4,26
Mexico	12.139.893	-21,41	14,13	123.117.199	30,49	3,72
Canada	2.657.062	10,44	-37,62	37.071.220	40,52	1,12
Úc	3.422.575	110,57	10,29	19.059.195	1,69	0,58
New Zealand	254.585	-38,44	-91,49	3.384.103	-36,27	0,10

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Về tỷ trọng nhập khẩu, trong 8 tháng qua, tỷ trọng nhập khẩu máy móc thiết bị từ thị trường Nhật Bản chiếm tới 76,7% trên tổng nhập khẩu từ thị trường CPTPP, thu hẹp so với mức tỷ trọng 79,4% cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tỷ trọng nhập khẩu từ Malaysia tăng từ 11,8% lên 13,5%; Mexico từ 2,8% lên 3,7%.

Biểu đồ 2: Tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam từ các thị trường thành viên CPTPP trong 8 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

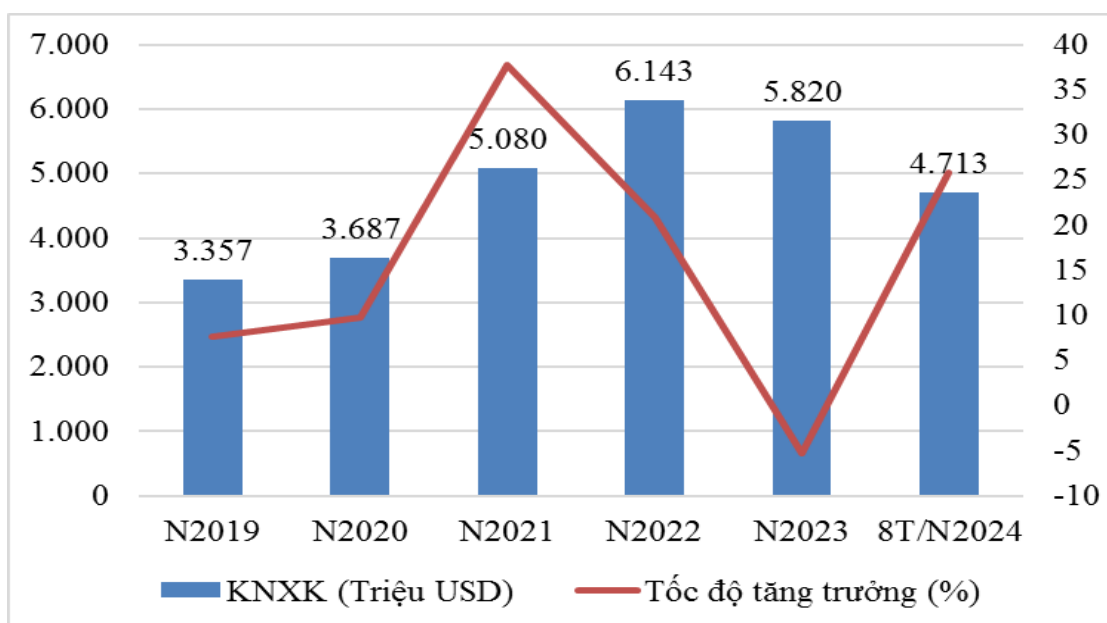
Tình hình xuất khẩu mặt hàng máy móc phụ tùng của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong tháng

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của Việt Nam đạt 4,76 tỷ USD, giảm 0,8% so với tháng 7/2024 nhưng vẫn tăng tới 31,3% so với tháng 8/2023; chiếm tỷ trọng 12,6% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu máy móc thiết bị của cả nước đạt 32,8 tỷ

USD, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2023; chiếm tỷ trọng 12,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước, cao hơn so với mức tỷ trọng chiếm 11,7% cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 3: Kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong giai đoạn 2019-2024

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Trong khi đó, trong tháng 8/2024, xuất khẩu máy móc thiết bị phụ tùng sang các thị trường CPTPP ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực, đạt 648,12 triệu USD, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 20,43% so với tháng 8/2023. Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sang khối thị trường này đạt 4,71 tỷ USD, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 14,4% tỷ trọng trên tổng xuất khẩu nhóm hàng của Việt Nam, cao hơn so với mức tỷ trọng 13,9% trong 8 tháng đầu năm 2023.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trong 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu máy móc phụ tùng sang Úc và Canada đều ghi nhận mức tăng trưởng mạnh trên 100% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản giảm 0,87% xuống 1,76 tỷ USD. Tính riêng nhóm 3 thị trường này chiếm 66,9% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu máy móc phụ tùng sang thị trường CPTPP.

Bảng 3: Xuất khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam sang thị trường thành viên CPTPP trong 8 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 8/2024	So với tháng 7/2024	So với tháng 8/2023	8 tháng/2024	So 8T/2023	Tỷ trọng 8T/2024
	(USD)	(%)	(%)	(USD)	(%)	(%)
FTA CPTPP	648.124.110	2,59	20,43	4.712.985.235	25,86	100,00
Nhật Bản	250.669.883	12,1	5,53	1.762.480.884	-0,87	37,40
Úc	137.895.707	-2	50,82	833.935.180	133,11	17,69
Canada	48.758.400	-41,3	42,84	557.981.688	111,32	11,84
Singapore	63.259.345	-6,18	-1,06	552.928.527	4,67	11,73
Mexico	64.653.935	-10,33	-3,68	519.976.636	7,31	11,03
Malaysia	33.319.343	-9,92	-0,42	271.277.082	6,1	5,76
Chile	44.068.857	1993,3	944,2	177.948.308	405,62	3,78
New Zealand	5.453.380	-3,41	-11,83	35.472.540	-12,56	0,75
Brunây	45.260	-50,15	-69,59	984.390	126,31	0,02

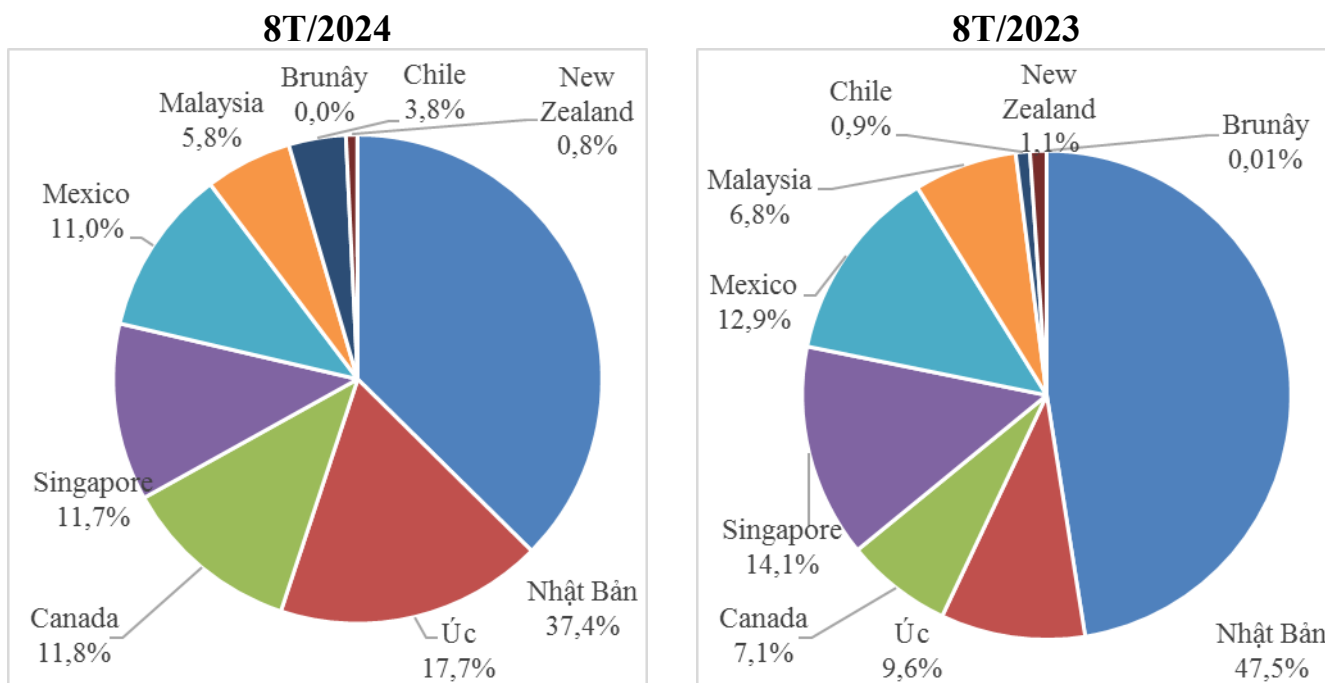
Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Trong 8 tháng qua, tỷ trọng xuất khẩu máy móc thiết bị sang thị trường Nhật Bản, Malaysia, Singapore, Mexico và New Zealand trên tổng nhập khẩu từ thị trường

CPTPP thấp hơn so với cùng kỳ năm trước; còn lại tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường thành viên CPTPP khác đều tăng khá. Trong đó, tỷ trọng xuất khẩu sang Nhật Bản chỉ chiếm 37,4%, thấp hơn nhiều so với 47,5% cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 4: Tỷ trọng xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam từ các thị trường thành viên CPTPP trong 8 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCHQ

Dự báo

Trong những tháng cuối năm 2024, hoạt động nhập khẩu máy móc thiết bị có khả năng tăng trưởng chậm lại trước xu hướng trì trệ của hoạt động sản xuất trong nước. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam đã giảm xuống dưới ngưỡng 50 điểm trong tháng 9, từ đó báo hiệu các điều kiện kinh doanh suy giảm trở lại vào thời điểm cuối quý 3 của năm sau khi đã có một giai đoạn tăng trưởng mạnh. Chỉ số đã giảm từ 52,4 xuống 47,3 điểm trong tháng 9, cho thấy sức khỏe ngành sản xuất đã yếu đi ở mức đáng kể nhất kể từ tháng 11 năm trước.